

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.885.908.419	157.845.725.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	13.771.471.795	9.667.731.827
1. Tiền	111		7.771.471.795	9.667.731.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	75.305.618.715	126.891.138.135
1. Phải thu khách hàng	131		72.694.591.168	131.204.576.616
2. Trả trước cho người bán	132		8.673.241.969	2.098.368.412
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		10.647.450.415	8.395.450.344
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.709.664.837)	(14.807.257.237)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	22.808.817.909	21.286.856.015
1. Hàng tồn kho	141		24.359.622.778	22.837.660.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-1.550.804.869	-1.550.804.869
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.678.530.720	172.088.213.548
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1.297.374.845	1.064.941.997
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.297.374.845	1.064.941.997
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		144.346.408.884	120.185.321.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	143.152.606.344	118.973.331.758
- Nguyên giá	222		314.070.926.486	269.038.405.949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(170.918.320.142)	(150.065.074.191)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.193.802.540	1.211.990.154
- Nguyên giá	228		5.300.392.098	5.300.392.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.106.589.558)	(4.088.401.944)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.705.962.422	45.029.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.705.962.422	45.029.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	30.097.800.000	30.097.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.097.800.000	30.097.800.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	22.230.984.569	20.695.120.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22.230.984.569	20.695.120.548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		313.564.439.139	329.933.939.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		93.394.998.139	128.968.541.803
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	93.394.998.139	128.968.541.803
1. Phải trả người bán	311		39.235.528.316	98.576.644.980
2. Người mua trả tiền trước	312		32.073.643.163	16.547.754.309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.659.456.071	2.655.163.542
4. Phải trả người lao động	314		12.013.346.438	5.836.060.000
5. Chi phí phải trả	315		3.870.388.178	3.797.877.997
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.024.846.159	1.037.251.161
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.169.441.000	200.965.397.722
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	220.169.441.000	200.965.397.722
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.786.594.037	30.786.594.037
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.428.803.685	19.130.898.026
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.954.043.278	66.047.905.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a			37.388.097.482
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.954.043.278	28.659.808.177
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		313.564.439.139	329.933.939.525

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Lập Ngày 27 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		111.273.076.339	98.851.097.894	350.861.287.887	266.792.323.430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	111.273.076.339	98.851.097.894	350.861.287.887	266.792.323.430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	93.519.275.671	79.467.951.089	288.301.006.948	211.077.964.945
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.753.800.668	19.383.146.805	62.560.280.939	55.714.358.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1.177.865.044	1.987.876.267	7.591.093.472	5.117.305.443
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	440.340	97.024.272	2.342.745.031	149.412.328
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		214.682	90.668.572	61.411.329	90.668.572
8. Chi phí bán hàng	24		579.884.633	804.846.009	2.676.173.357	2.659.508.695
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.230.377.247	8.671.841.691	25.396.285.946	21.112.625.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		12.120.963.492	11.797.311.100	39.736.170.077	36.910.117.598
11. Thu nhập khác	31		32.130.767	23.732.500	125.089.470	1.100.840.525
12. Chi phí khác	32		1.140.102.261	23.079.807	1.225.921.641	1.009.151.825
13. Lợi nhuận khác	40		(1.107.971.494)	652.693	(1.100.832.171)	91.688.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.012.991.998	11.797.963.793	38.635.337.906	37.001.806.298
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	2.410.141.533	1.956.334.104	6.681.294.628	6.397.471.940
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.602.850.465	9.841.629.689	31.954.043.278	30.604.334.358
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.012	1.190	3.759	3.700

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Lập, Ngày 27 tháng 10 năm 2018

Nguyễn An Thái

300
CỘ
HÀ
VẬT
LÂM
LÀT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.635.337.906	37.001.806.298
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		22.999.444.794	17.286.079.521
- Các khoản dự phòng	03		1.902.407.600	(286.445.110)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(35.449.287)	17.295.509
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.600.925.678)	(4.998.473.278)
- Chi phí lãi vay	06		61.411.329	90.668.572
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.962.226.664	49.110.931.512
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.450.678.972	(60.815.636.660)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.521.961.894)	(1.030.859.878)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34.860.046.992)	46.125.699.688
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.535.864.021)	(728.484.199)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.411.329)	(90.668.572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.688.671.485)	(4.249.763.800)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.744.949.915	28.321.218.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.823.478.800)	(33.681.473.122)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.000.000	16.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.735.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.831.098.624	5.411.534.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.902.380.176)	(35.988.774.913)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			13.778.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.282.483.810	13.029.906.499
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.282.483.810)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.750.000.000)	(4.078.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.750.000.000)	22.729.156.499
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.092.569.739	15.061.599.677
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.667.731.827	6.333.492.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.170.229	34.618.805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.771.471.795	21.429.710.653

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Lập, Ngày 27 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2016 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. Sản lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng - Bê tông LBM	Thôn 13, Xã Đắc We, huyện Đắc R' lăp, Tỉnh Đắk Nông

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đắc R' Lăp, Đắk Nông

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

3916
NG
KHOA
LEU XI
A ĐC
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	506.186.141	1.659.042.881
- Việt nam đồng (VND)	506.186.141	1.659.042.881
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	7.265.285.654	8.008.688.946
- Việt nam đồng (VND)	6.339.228.205	7.527.108.743
- Ngoại tệ (USD)	926.057.449	481.580.203
1.3- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	13.771.471.795	9.667.731.827
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	30.097.800.000	30.097.800.000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15.297.800.000	15.297.800.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đăk Nông	9.800.000.000	9.800.000.000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80,84%	80,84%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đăk Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80,84%	80,84%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đăk Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	30.097.800.000	30.097.800.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	72.694.591.168	131.204.576.616
- Văn phòng Công ty	621.207.729	538.217.729
- XN Xây Lắp	301.879.361	301.879.361
- XN Hiệp An	2.707.930.781	2.938.726.336
- XN Thạnh Mỹ	3.044.161.972	2.709.882.231
- XN Hiệp Tiến	2.934.807.771	2.603.742.150
- XN Hiệp Lực	47.708.243.207	56.339.728.275
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	15.376.360.347	65.772.400.534
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	50.854.250	263.506.220
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	3.913.329.750	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	3.112.142.728	119.297.928
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	8.300.033.619	65.389.596.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>		
	6.975.113.233	64.792.606.000
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	72.694.591.168	131.204.576.616
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
4.1- Ngắn hạn	10.647.450.415	8.395.450.344
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4.227.016.992	2.955.489.395
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	793.246.678	391.615.510
- Phải thu khác Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	-
- Phải thu khách hàng mang xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu người lao động	1.016.940.864	-
- Phải thu khác	184.372.015	622.471.573
4.1- Dài hạn	1.297.374.845	1.064.941.997
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1.297.374.845	1.064.941.997
Cộng các khoản phải thu	11.944.825.260	9.460.392.341
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	16.709.664.837	14.807.257.237
Cộng	16.709.664.837	14.807.257.237
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	24.359.622.778	22.837.660.884
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.607.920.694	11.012.421.625
- Công cụ, dụng cụ	383.761.523	402.592.869
- Chi phí SX, KD DD	1.604.665.589	896.098.663
- Thành phẩm	10.260.138.875	8.496.276.660
- Hàng hóa	1.503.136.097	2.030.271.067
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	22.808.817.909	21.286.856.015
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	43.799.532.855	128.358.767.043	95.496.469.214	546.617.079	520.611.939	316.407.819	269.038.405.949
2. Tăng trong năm 2018	695.589.971	22.583.045.454	23.822.820.886	59.075.455	-	-	47.160.531.766
- Mua trong năm	695.589.971	22.583.045.454	23.822.820.886	59.075.455	-	-	47.160.531.766
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2018	-	1.023.739.093	1.104.272.136	-	-	-	2.128.011.229
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.023.739.093	1.104.272.136	-	-	-	2.128.011.229
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2018	44.495.122.826	149.918.073.404	118.215.017.964	605.692.534	520.611.939	316.407.819	314.070.926.486
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	25.904.982.187	81.720.870.678	41.097.384.489	504.817.079	520.611.939	316.407.819	150.065.074.191
2. Tăng trong năm 2018	1.657.112.611	9.362.446.107	11.948.516.492	13.181.970	-	-	22.981.257.180
- Khấu hao trong năm	1.657.112.611	9.362.446.107	11.948.516.492	13.181.970	-	-	22.981.257.180
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2018	-	1.023.739.093	1.104.272.136	-	-	-	2.128.011.229
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.023.739.093	1.104.272.136	-	-	-	2.128.011.229
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2018	27.562.094.798	90.059.577.692	51.941.628.845	517.999.049	520.611.939	316.407.819	170.918.320.142
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày 01/01/2018	17.894.550.668	46.637.896.365	54.399.084.725	41.800.000	-	-	118.973.331.758
2. Tại ngày 30/09/2018	16.933.028.028	59.858.495.712	66.273.389.119	87.693.485	-	-	143.152.606.344



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	2.941.435.235	436.800.000	1.922.156.863	5.300.392.098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/09/2018	2.941.435.235	436.800.000	1.922.156.863	5.300.392.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	1.729.445.081	436.800.000	1.922.156.863	4.088.401.944
2. Tăng trong kỳ	18.187.614			18.187.614
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/09/2018	1.747.632.695	436.800.000	1.922.156.863	4.106.589.558
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2018	1.211.990.154	-	-	1.211.990.154
2. Tại ngày 30/9/2018	1.193.802.540	-	-	1.193.802.540

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	22.230.984.569	20.695.120.548
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.549.097.232	20.695.120.548
- Công cụ, dụng cụ	681.887.337	-
Cộng chi phí trả trước	22.230.984.569	20.695.120.548

14. TÀI SẢN KHÁC

- -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
15.1- Ngắn hạn	-	-
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	39.235.528.316	98.576.644.980
- Tại Văn phòng Công ty	10.581.152.414	68.114.935.552
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	577.298.138	2.131.729.754
- Tại XN Thanh Mỹ	580.963.956	1.008.866.466
- Tại XN Hiệp Tiến	545.445.024	557.639.911
- Tại XN Hiệp Lực	11.964.690.707	15.391.897.167
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	14.730.105.137	11.115.703.190
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	524.381.500	828.579.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	14.037.832.630	8.282.854.323
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	0	979.268.921
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	183.924.139	1.025.000.000
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ DNTN Thanh Trà	3.726.686.725	
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	6.477.956.100	
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	39.235.528.316	98.576.644.980

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	276.275.796	5.384.094.960	4.962.372.239	697.998.517
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	625.546.869	625.546.869	-
- Thuế thu nhập cá nhân	427.645.853	359.595.733	787.241.586	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.717.592	6.681.294.628	5.688.671.485	2.218.340.735
- Thuế tài nguyên	416.664.394	5.243.868.064	5.469.171.514	191.360.944
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.244.333	1.143.946.784	744.283.122	466.907.995
- Các loại thuế khác	241.615.574	1.305.883.924	1.462.651.618	84.847.880
Cộng	2.655.163.542	20.744.230.962	19.739.938.433	3.659.456.071

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
18.1- Ngắn hạn	3.870.388.178	3.797.877.997
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.111.743.087	1.064.941.997
- Chi phí khác	2.758.645.091	2.732.936.000
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	3.870.388.178	3.797.877.997

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/9/2018	Tại ngày 01/01/2018
19.1- Ngắn hạn	2.024.846.159	1.037.251.161
- Kinh phí công đoàn	60.952.428	151.710.024
- Phải trả khác	1.963.893.731	1.037.251.161
19.2- Dài hạn		
Cộng nợ ngắn hạn	2.024.846.159	1.037.251.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	41.466.847.482	162.604.176.713
Lợi nhuận trong năm 2017					37.159.808.177	37.159.808.177
Chia cổ tức					(12.578.750.000)	(12.578.750.000)
Trích các quỹ			4.372.135.515			
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		9.408.027.317				
Tặng khác						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	19.130.898.026	66.047.905.659	200.965.397.722
Lãi trong kỳ					31.954.043.278	31.954.043.278
Trích các quỹ					(53.297.905.659)	
Tặng khác						
Giảm khác						
Chia cổ tức						
Số dư tại ngày 30/09/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	72.428.803.685	(12.750.000.000)	220.169.441.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	85.000.000.000	
d) Cổ tức	Năm 2018	Năm 2017
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		25%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		25%
d) Cổ phiếu	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	72.428.803.685	19.130.898.026
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517.789.814	517.789.814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
+ Doanh thu bán thang, bentonite, giao khoán mỏ	6.137.271.859	6.449.084.888
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	7.529.825.227	7.302.587.208
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thạnh Mỹ	6.835.555.098	6.576.538.473
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	6.149.901.384	6.062.184.950
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	84.620.522.771	72.460.702.375
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.273.076.339	98.851.097.894
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	6.337.916.077	6.507.352.732
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	4.975.089.335	4.794.277.719
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	4.414.222.546	4.065.603.943
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	3.876.725.110	3.805.680.249
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	73.915.322.603	60.295.036.446
Cộng giá vốn hàng bán	93.519.275.671	79.467.951.089
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.274.015	6.890.559
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.173.240.544	1.972.704.128
Lãi do chênh lệch tỷ giá	350.485	8.281.580
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1.177.865.044	1.987.876.267
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Lãi tiền vay	214.682	90.668.572
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	225.658	6.355.700
Chi phí tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	440.340	97.024.272
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Chi phí nhân viên	119.148.467	114.857.520
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.834.944	294.166.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.112.522	45.457.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.685.074	136.616.140
Chi phí khác	88.103.626	213.749.199
Cộng chi phí bán hàng	579.884.633	804.846.009
Đã trình bày lại chi phí bán hàng năm 2017 cho phù hợp với quý 3/2018. Cụ thể quý 3/2017 như sau:		
	Quý 3/2017 đã trình bày	Trình bày lại vào giá vốn
<i>Chi phí nhân viên</i>	2.310.483.550	2.195.626.030
<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu</i>	410.010.221	115.844.220
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	421.197.114	375.739.965
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	279.258.413	142.642.273
<i>Chi phí khác</i>	490.572.326	276.823.127
Cộng chi phí bán hàng	3.911.521.624	3.106.675.615
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

Chi phí nhân viên	3.864.927.655	6.079.642.461
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	563.713.167	389.125.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.542.183	512.395.869
Trích dự phòng nợ phải thu	(603.663.200)	
Thuế, phí, lệ phí	180.899.377	195.450.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.655.861	247.450.756
Chi phí khác	1.502.302.204	1.247.776.443
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	6.230.377.247	8.671.841.691
8. THU NHẬP KHÁC	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		
Thu nhập khác	4.858.040	23.732.500
Cộng thu nhập khác	32.130.767	23.732.500
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	1.140.102.261	23.079.807
Cộng chi phí khác	1.140.102.261	23.079.807
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.410.141.533	1.956.334.104
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.410.141.533	1.956.334.104
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Chi phí nhân công	13.836.401.296	14.329.476.962
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.031.217.401	62.792.153.056
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.182.305.686	6.264.306.773
Trích dự phòng nợ phải thu	(603.663.200)	
Thuế, phí lệ phí	180.899.377	195.450.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.929.178.506	4.996.077.714
Chi phí bằng tiền khác	3.293.017.829	3.411.985.068
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	104.849.356.895	91.989.450.204

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

2.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15.297.800.000	15.297.800.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	9.800.000.000	9.800.000.000

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80,84%	80,84%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	100,00%	100,00%

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Cty CP Hiệp Thành	80,84%	80,84%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	100,00%	100,00%

2.2 Giao dịch các bên có liên quan

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Bán hàng cho công ty con	7.185.696.495	7.679.208.808
Mua hàng công ty con	9.162.178.351	8.458.799.823
Bán hàng cho công ty mẹ	7.374.465.333	1.986.434.100
Mua hàng công ty mẹ	541.200.000	597.300.000
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận Cộng	1.173.240.544	1.972.704.128
	25.436.780.723	20.694.446.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 3 năm 2018

Chi tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	6.137.271.859	7.529.825.227	6.835.555.098	6.149.901.384	84.620.522.771	111.273.076.339
Giá vốn hàng bán	6.337.916.077	4.975.089.335	4.414.222.546	3.876.725.110	73.915.322.603	93.519.275.671
Lãi gộp	(200.644.218)	2.554.735.892	2.421.332.552	2.273.176.274	10.705.200.168	17.753.800.668
Chi phí bán hàng	-	382.938.570	37.509.706	119.148.487	40.287.870	579.884.633
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	531.959.317	549.398.513	530.618.256	4.618.401.161	6.230.377.247
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(200.644.218)	1.639.838.005	1.834.424.333	1.623.409.531	6.046.511.137	10.943.538.788
Doanh thu tài chính	1.175.901.123	294.606	-	55.255	1.614.060	1.177.865.044
Chi phí tài chính	440.340	-	-	-	-	440.340
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.175.460.783	294.606	-	55.255	1.614.060	1.177.424.704
Thu nhập khác	32.130.767	-	-	-	-	32.130.767
Chi phí khác	277.726.261	-	-	-	862.376.000	1.140.102.261
Lợi nhuận khác	(245.595.494)	-	-	-	(862.376.000)	(1.107.971.494)
Tổng lợi nhuận trước thuế	729.221.071	1.640.132.611	1.834.424.333	1.623.464.786	5.185.749.197	11.012.991.998
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.410.141.533
						8.602.850.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2018

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	35,68	47,84
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	64,32	52,16
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,78	39,09
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70,22	60,91
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,20	1,22
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,95	1,06
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	9,90	11,94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,73	9,96
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,51	3,58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,74	2,98
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	3,91	4,90

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đông

Lưu ý: Ngày 03 tháng 10 năm 2018



Tổng Giám đốc
Nguyễn An Thái